

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG NGUYỄN XUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG NGUYỄN XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN XUAN TRADING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109264610

**3. Ngày thành lập:** 14/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, Ngõ 7 Phố Cao Thắng, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969464161

Fax:

Email: [Nguyenthinhxd@gmail.com](mailto:Nguyenthinhxd@gmail.com)

Website: [www.Minhhightech.com](http://www.Minhhightech.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651     |
| 6.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 7.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790     |
| 9.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                  | 3100     |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101     |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102     |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                  | 4211     |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                   | 4212     |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221     |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222     |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                             | 4223     |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229     |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                                       | 4291     |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                | 4292     |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                          | 4293     |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                     | 4299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                            | 4610        |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                        | 4649        |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                           | 4659        |
| 34. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4741(Chính) |
| 36. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4742        |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4752        |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4759        |
| 39. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                        | 4783        |
| 40. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm: hóa chất, động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư; Kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu; Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí) | 4784        |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                      | 5224        |
| 44. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                       | 7110        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá và hoạt động Nhà nước cấm)<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật Thương Mại 2005) | 8299 |
| 46. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                  | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN THỊNH Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *13/08/1982* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *111448939*  
 Ngày cấp: *07/03/2013* Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 4, Ngõ 7 Phố Cao Thắng, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Số 4, Ngõ 7 Phố Cao Thắng, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội